

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,680 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-1.4%	-13.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.66
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

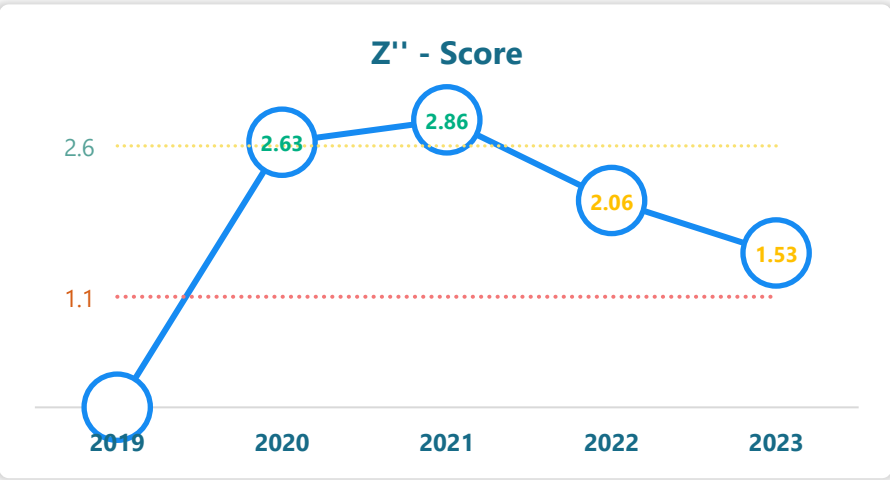
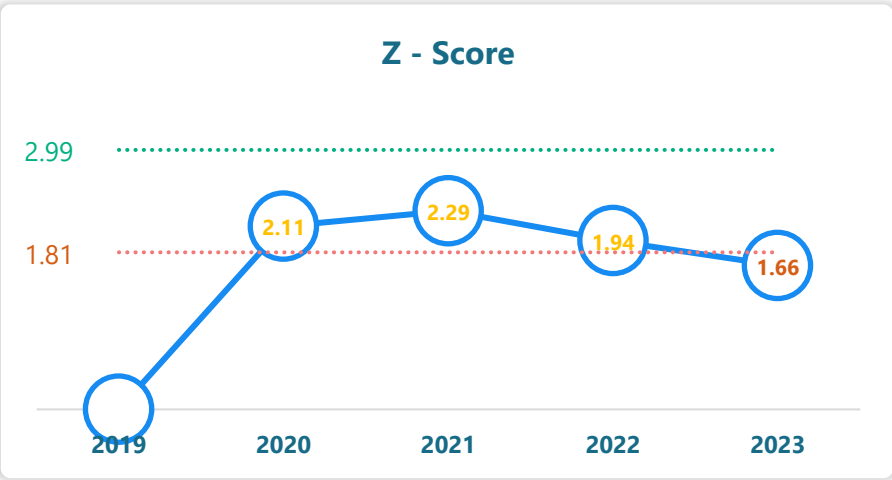
Hệ số nguy cơ phá sản	1.53
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	14,522
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 2,805
	▼ 16.2%

2023	
LN sau thuế	219
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 162
	▲ 282%

2023	
ROE	0.6%
+/- YoY	▲ 0.9%

2023	
ROA	0.3%
+/- YoY	▲ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **APH** năm **2023** đạt **1.66**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

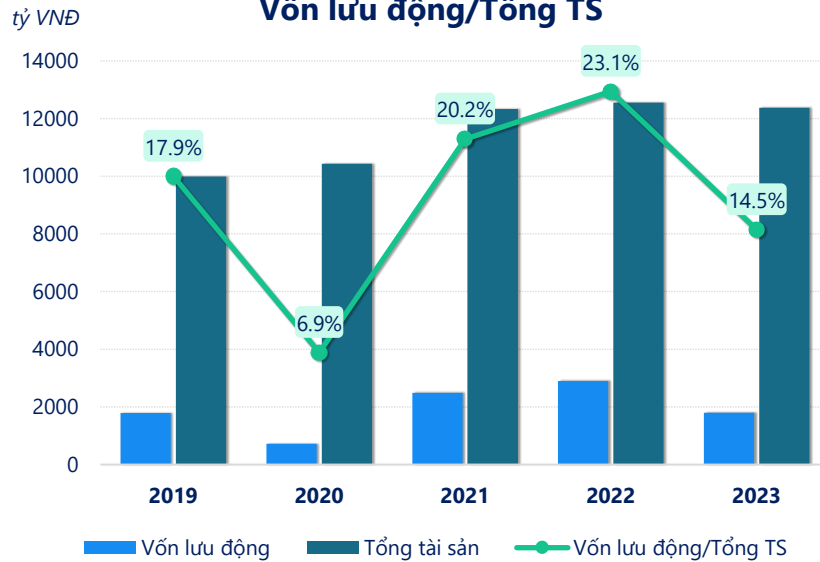
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **APH** năm **2023** đạt **1.53**, thấp hơn so với năm 2022 (2.06). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **APH** ghi nhận doanh thu thuần **14,522** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **219.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.2%** và **tăng 282%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

# CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (HSX: APH)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

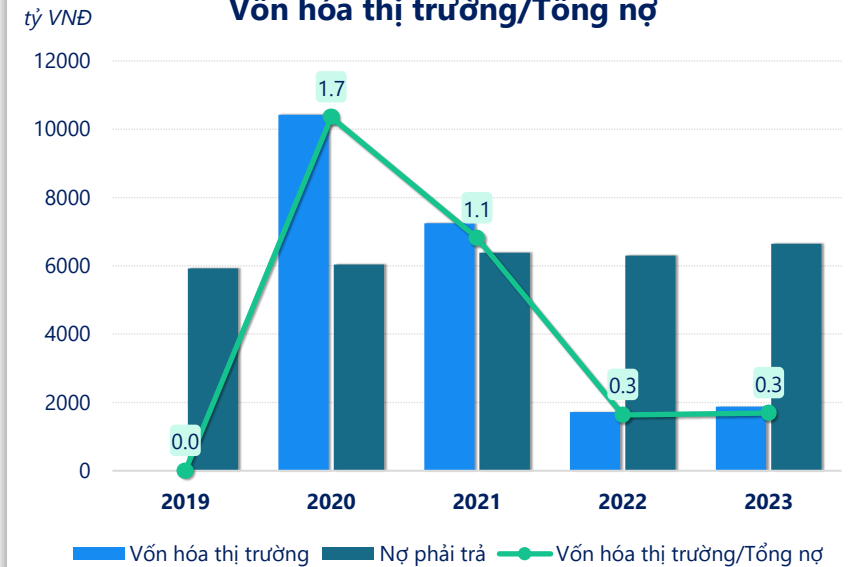


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

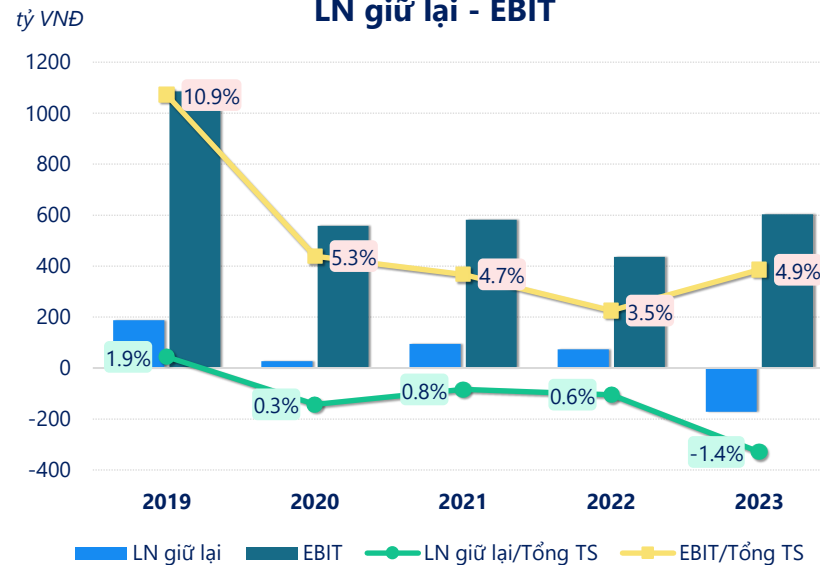
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.28 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

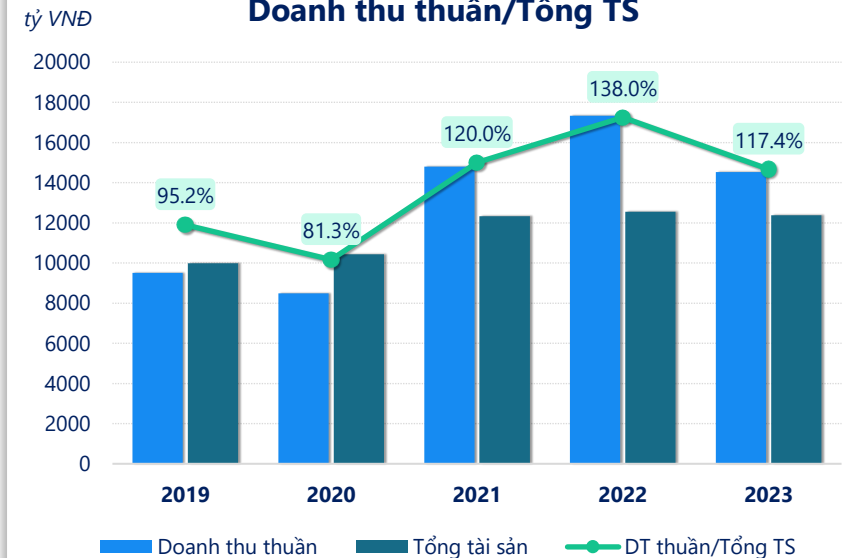
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12,324</b>	<b>12,554</b>	<b>-1.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,491</b>	<b>7,137</b>	<b>-9.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,505	2,004	25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,280	804	59.1%
Phải thu ngắn hạn	1,478	1,898	-22.2%
Hàng tồn kho	1,008	2,155	-53.2%
Tài sản ngắn hạn khác	221	276	-19.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,833</b>	<b>5,417</b>	<b>7.7%</b>
Phải thu dài hạn	15.6	73.6	-78.8%
Tài sản cố định	2,733	2,923	-6.5%
Bất động sản đầu tư	1,316	496	165%
Tài sản dở dang	288	822	-64.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	232	253	-8.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>958</b>	<b>493</b>	<b>94.3%</b>
Lợi thế thương mại	291	356	-18.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,640</b>	<b>6,298</b>	<b>5.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,672</b>	<b>4,235</b>	<b>10.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,356	2,600	29.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	601	918	-34.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,969</b>	<b>2,063</b>	<b>-4.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	460	1,883	-75.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,683</b>	<b>6,256</b>	<b>-9.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,683</b>	<b>6,256</b>	<b>-9.2%</b>
Vốn điều lệ	2,439	2,512	-2.9%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9,513</b>	<b>8,485</b>	<b>14,794</b>	<b>17,327</b>	<b>14,522</b>
Giá vốn hàng bán	8,432	7,529	13,096	15,809	13,096
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,082</b>	<b>955</b>	<b>1,698</b>	<b>1,518</b>	<b>1,426</b>
Doanh thu HĐTC	483	186	262	292	272
Chi phí TC	317	297	317	379	333
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>263</b>	<b>267</b>	<b>255</b>	<b>279</b>	<b>288</b>
LN trong công ty LKLD	25.2	-10.1	-3.31	5.59	16.3
Chi phí bán hàng	220	286	937	850	600
Chi phí QLDN	238	323	362	427	476
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>816</b>	<b>225</b>	<b>341</b>	<b>159</b>	<b>305</b>
Lợi nhuận khác	6.75	65.7	-14.1	-2.14	9.75
<b>LN trước thuế</b>	<b>822</b>	<b>291</b>	<b>327</b>	<b>157</b>	<b>315</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>712</b>	<b>242</b>	<b>238</b>	<b>57.4</b>	<b>219</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>438</b>	<b>165</b>	<b>58.8</b>	<b>-19.5</b>	<b>34.7</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	359	689	425	253	2,777
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,363	335	-613	-733	-1,345
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	674	-211	1,240	286	-943
Tiền đầu kỳ	652	321	1,133	2,177	2,004
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-330</b>	<b>813</b>	<b>1,052</b>	<b>-195</b>	<b>488</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.60	-0.80	-8.13	21.2	12.6
Tiền cuối kỳ	321	1,133	2,177	2,004	2,505